

CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

NGUYỄN VIỆT HÙNG*

NGUYỄN NGỌC TUYẾN**

Tóm tắt: Trong thời gian qua, Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng không nhỏ từ biến động của nền kinh tế toàn cầu, như khủng hoảng kinh tế 2007- 2009 và khủng hoảng nợ Châu Âu 2010. Chính phủ các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đã cố gắng sử dụng chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và nhiều chính sách kinh tế khác nhằm chặn đà suy giảm kinh tế thời kỳ 2008 - 2009 và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô thời kỳ hậu khủng hoảng. Bài viết đánh giá khái quát kinh tế vĩ mô Việt Nam trong những năm gần đây; phân tích thực trạng điều hành chính sách tài khóa của Việt Nam thời kỳ 2001 - 2012; những ưu điểm và hạn chế của chính sách tài khóa trong điều hành kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách tài khóa, chi tiêu ngân sách, chính sách vĩ mô.

Mở đầu

Kinh tế Việt Nam từ năm 2001 đến nay có thể chia thành hai giai đoạn phát triển: *một là*, giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2007 và *hai là*, giai đoạn từ năm 2008 trở lại đây. Thời kỳ đầu được đặc trưng bởi sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế được thể hiện bằng sự gia tăng liên tục trong tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Từ năm 2008 đến nay, kinh tế Việt Nam có sự suy giảm mạnh về tăng trưởng và sự biến động lớn của lạm phát. Nguyên nhân thì có nhiều, trong đó phải kể tới là sự biến động của kinh tế toàn cầu, khủng hoảng kinh tế thế giới 2007 - 2009, khủng hoảng nợ Châu Âu và những yếu kém của nền kinh tế trong một thời gian dài tăng trưởng theo chiều

hướng mở rộng. Để đưa nền kinh tế vượt qua những khó khăn, Chính phủ đã rất nỗ lực trong việc ban hành và thực thi nhiều chính sách có hiệu quả, nhằm hạn chế những rào cản, kích thích tăng trưởng để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong đó có vai trò của chính sách tài khóa. Với việc không ngừng được hoàn thiện, hệ thống chính sách thu chi ngân sách nhà nước trong thời gian qua đã thực hiện tốt và khá hiệu quả trong vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô, động viên, phân phối và giám sát việc sử dụng các nguồn lực, kiểm soát giá cả, thực hiện tái cấu trúc

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

(**) Tiến sĩ, Viện Kinh tế Tài chính.

nhằm tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Với việc đồng thời cùng thực hiện và phục vụ cho triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm nên quy mô chi ngân sách trong thời gian qua tăng mạnh, trong khi đó nguồn thu chỉ có hạn và do vậy đã làm cho quy mô thâm hụt ngân sách đang có xu hướng tăng cao. Ngoài ra, chi ngân sách nhà nước hiện nay đang có diễn biến theo hướng giảm chi đầu tư công và tăng chi thường xuyên. Tuy nhiên, với mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện tại vẫn là tăng trưởng theo chiều rộng thì việc thu hẹp đầu tư công sẽ hạn chế đáng kể tới thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh khi mà chi tiêu chính phủ vẫn rất cần tạo cú huyếch cho quá trình phát triển nền kinh tế.

Theo đánh giá của các chuyên gia trong và ngoài nước, chính sách tài khóa (CSTK) được Chính phủ Việt Nam thực hiện trong thời gian qua tuy đã giúp cho nền kinh tế ngày càng ổn định hơn, nhưng bên cạnh đó cũng phát sinh một số những bất ổn nhất định. Để việc thực thi CSTK trong thời gian tới có hiệu quả hơn, chúng ta cần phải có những đánh giá tổng quan về vai trò của CSTK trong điều tiết kinh tế thời gian qua nhằm làm rõ những ưu điểm và hạn chế của CSTK đã thực hiện.

1. Tổng quan kinh tế vĩ mô

Giai đoạn 2001 - 2007, kinh tế Việt Nam đã phục hồi và tăng trưởng với tốc độ khá cao sau khủng hoảng tiền tệ

Đông Nam Á 1997. Kinh tế Việt Nam có mức tăng trưởng liên tục và cao dần từ năm 2001 (6,89%) và đạt đỉnh cao về tăng trưởng kinh tế năm 2007 với mức 8,5%. Giai đoạn 2001 - 2007 có thể nói là giai đoạn huy hoàng về phát triển kinh tế Việt Nam với tỷ lệ tăng trưởng bình quân khoảng 7,74%. Trong 5 năm trở lại đây (2008 - 2012), do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, tỷ lệ tăng trưởng bình quân chỉ đạt mức 5,85%. So với giai đoạn 2001 - 2007, tỷ lệ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2008 - 2012 đã sụt giảm khoảng 1,89 điểm phần trăm, song quy mô nền kinh tế Việt Nam tăng không ngừng qua các năm của giai đoạn 2001 - 2012. Giá trị GDP của năm 2012 theo giá so sánh đã tăng 2,1 lần so với năm 2001; GDP năm 2012 theo giá thực tế đạt trên 141 tỷ USD và GDP bình quân đầu người ước đạt 1.596 USD.

Trong giai đoạn 2001 - 2012, cơ cấu kinh tế theo khu vực sở hữu được chuyển dịch theo hướng tỷ trọng kinh tế quốc doanh giảm dần từ 38,4% năm 2001 xuống mức 32,57% năm 2012; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng tăng dần từ 13,8% lên 18,09% và kinh tế ngoài quốc doanh thì có tỷ trọng gần như không thay đổi.

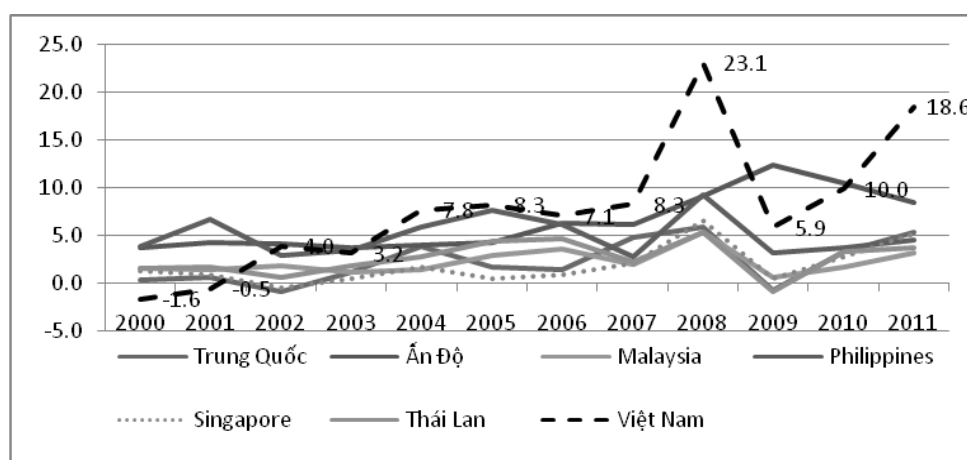
Cơ cấu của nền kinh tế theo ngành có biến động không nhiều trong thời kỳ 2001 - 2012. GDP công nghiệp tăng tỷ trọng từ 38,1% năm 2001 lên 40,65% năm 2012; GDP nông nghiệp giảm tỷ

trọng từ 23,2% xuống 21,65% và GDP ngành dịch vụ giảm tỷ trọng từ 38,6% xuống 37,7%.

Trong giai đoạn 2001 - 2012, lạm phát của Việt Nam có sự biến động lớn với mức tăng trung bình là 9,28%/năm. Trong vòng 12 năm trở lại đây và đặc

biệt là từ năm 2007, lạm phát là vấn đề dai dẳng và gây tổn thương nhiều nhất tới kinh tế Việt Nam khi thường xuyên cao hơn, kéo dài lâu hơn và dao động mạnh hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới (xem hình 1).

Hình 1. Tỷ lệ lạm phát ở một số nước trong khu vực (bình quân năm)



Nguồn: Ngân hàng phát triển Châu Á

Nghiên cứu của Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia cho thấy, lạm phát cao là kết quả của nhiều nguyên nhân, bao gồm: lạm phát nhập khẩu (biến động giá nhiên liệu và lương thực - thực phẩm trên thị trường thế giới); lạm phát chi phí đẩy (điều chỉnh tỷ giá, điều chỉnh lương và điều chỉnh giá một số mặt hàng cơ bản như giá xăng tăng); lạm phát cầu kéo (tổng cầu tăng quá nhanh, tổng phương tiện thanh toán luôn duy trì tốc độ tăng quá cao so với nhu cầu hấp thụ của nền kinh tế); lạm phát luôn cao hơn nhiều so với nhiều nước trong khu vực gây ra “kỳ vọng lạm phát” cao hơn tạo

thành “lạm phát tâm lý”.

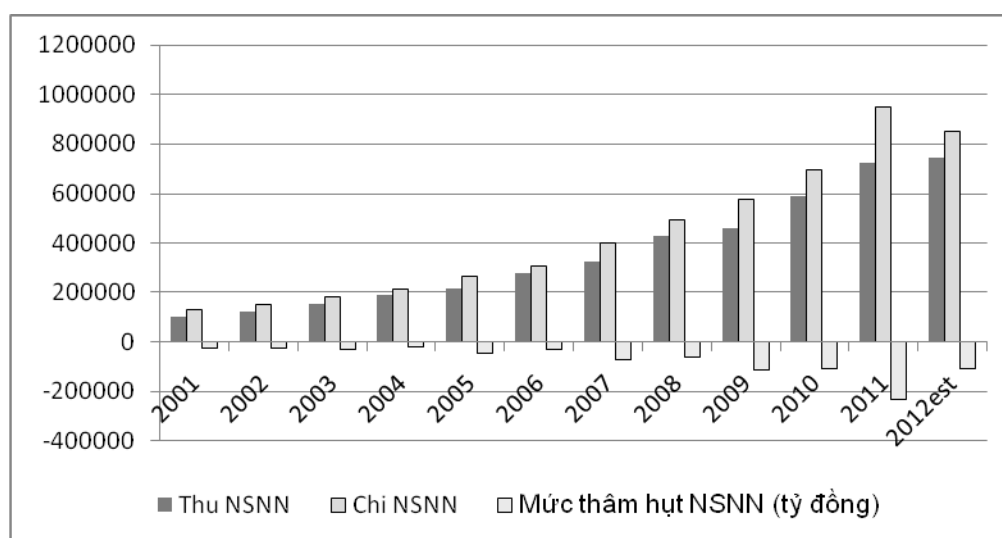
Như vậy, có thể thấy thời gian 2001 - 2012, nền kinh tế Việt Nam có sự biến động lớn về hai biến số kinh tế vĩ mô tăng trưởng và lạm phát. Tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm, lạm phát không ổn định. Đó chính là những cản trở cho việc thực hiện chính sách tài khóa ở Việt Nam. Phần sau của bài viết này sẽ phân tích thực trạng CSTK mà Chính phủ đã thực hiện để đối phó với sự biến động kinh tế thời gian qua.

2. Thực trạng thu - chi ngân sách nhà nước 2001 - 2012

Hình 2 cho thấy thu-chi ngân sách

nhà nước (NSNN) thực hiện trong giai đoạn 2001 - 2012 liên tục tăng cao hàng năm. Số thu năm 2011 và 2012 lớn gấp 6,36 và 6,8 lần, trong khi đó GDP năm 2011 và 2012 chỉ lớn hơn 5,26 và 6,1 lần. Tốc độ tăng thu - chi NSNN qua các năm khá cao.

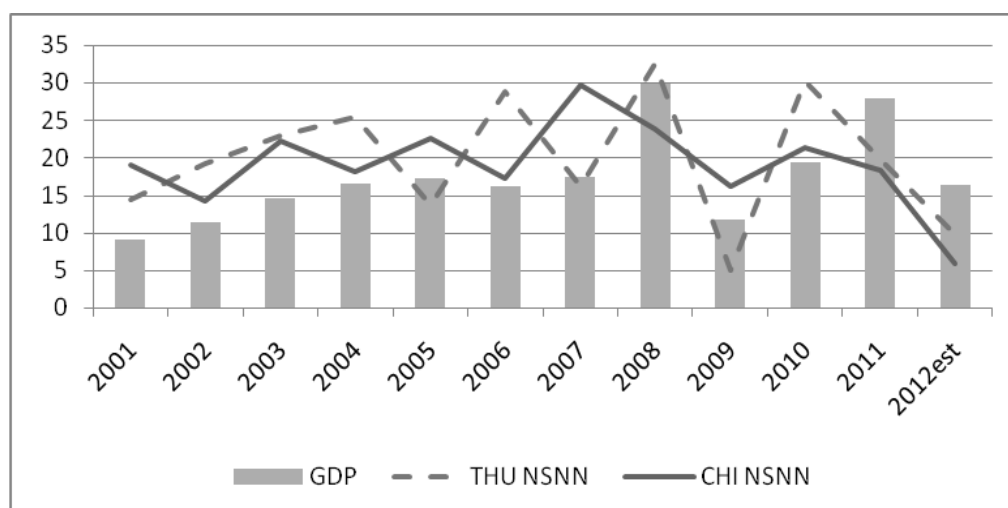
Hình 2. Quy mô thu, chi và thâm hụt NSNN năm 2001 - 2012



Nguồn: Niên giám thống kê và Bộ Tài chính

Hình 3 cho thấy bình quân tốc độ tăng thu giai đoạn 2001 - 2011 là 20,73%, tốc độ tăng GDP giá thực tế là 17,38%. Như vậy, tốc độ tăng thu và chi đều cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP.

Hình 3. Tốc độ tăng thu, chi và GDP theo giá thực tế (đơn vị %)

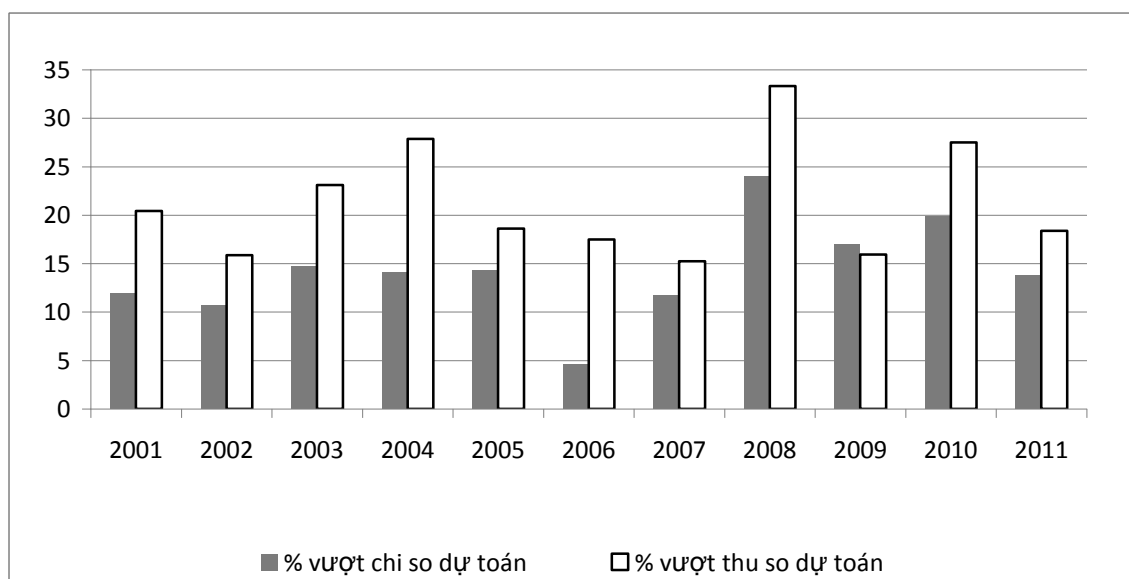


Nguồn: Niên giám thống kê và Bộ Tài chính

Hình 4 cho thấy so với dự toán thu - chi các năm thì số thực hiện thu - chi đều vượt khá cao. Tổng thu thực hiện so dự toán hàng năm giai đoạn 2001 - 2011 bình quân vượt 21,21%. Tổng chi vượt dự toán bình quân hàng năm là 14,24%.

Như vậy, số thu thực hiện vượt dự toán là cao hơn mức vượt chi. Tuy nhiên, do số tuyệt đối về chi NSNN ở các năm đều cao hơn so với số thực hiện thu NSNN (Hình 2), cho nên số tuyệt đối về thâm hụt NSNN vẫn có xu hướng tăng cao.

Hình 4. Tình hình thực hiện vượt dự toán thu - chi qua các năm 2001 - 2011 (đơn vị %)



Nguồn: Niên giám thống kê và Bộ Tài chính

Mức độ động viên thu NSNN giai đoạn 2001 - 2011 liên tục tăng trong các năm. Nếu như năm 2001 mức độ động viên thu NSNN chỉ bằng 21,59% so với GDP thì năm 2007 là 28,41%, năm 2010 là 29,70%. Bình quân mức độ động viên thu 2001 - 2011 là 26,63%. Đây là mức độ động viên khá cao đối với những nước đang phát triển.

Trong giai đoạn 2001 - 2011, những khoản thu có đóng góp lớn cho NSNN

là: thuế VAT có tỷ trọng khoảng 23,7% tổng thu NSNN; thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả lợi nhuận từ khai thác dầu thô) là 29,3%; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là 10,6%; thu từ phí, lệ phí và các khoản thu đối với đất là 14,8%; thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt khoảng 7,2%; thuế tài nguyên 6,8%... Trong đó ba khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã chiếm khoảng 64% tổng thu NSNN.

Cơ cấu thu NSNN theo lĩnh vực có đóng góp lớn cho NSNN trong giai đoạn 2001 - 2011 là thu khu vực kinh tế nhà nước (khoảng 18% tổng thu NSNN); thu từ khai thác dầu khí (21,3%) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (21,3%). Ba khoản thu này chiếm khoảng 60% tổng thu NSNN hàng năm. Trong đó chỉ có khoản thu của khu vực kinh tế nhà nước là khá ổn định và phụ thuộc vào kinh tế trong nước, còn các khoản thu từ dầu khí, từ hoạt động xuất nhập khẩu là những khoản thu không vững chắc và phụ thuộc nhiều vào biến động của giá cả, thị trường thế giới.

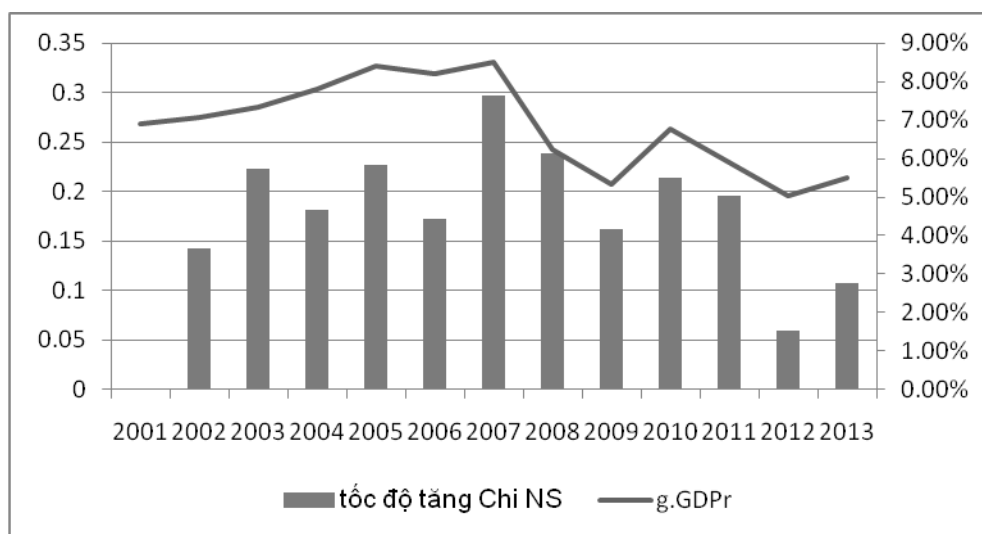
Với những quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi và phát triển kinh tế thì một đặc trưng chung, rất phổ biến và nổi bật là nhu cầu chi tiêu luôn lớn. Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật chung này. Chi tiêu của Chính phủ Việt nam trong giai đoạn 2001 - 2012 không những phải đặt nền móng cho phát triển kinh tế nhanh, theo chiều hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mà còn phải thực hiện nhiều chính sách quan trọng, chống lại những tác động ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển vững chắc kinh tế-xã hội. Do vậy, chi tiêu từ ngân sách nhà nước đã tăng rất nhanh trong giai đoạn

phát triển này.

Số liệu thực tế cho thấy, mức chi NSNN có xu hướng tăng theo thời gian. Nếu như năm 2001 mức chi chỉ bằng 26,96% so với GDP thì năm 2007 đã tăng lên 34,92% và các năm 2009, 2010 là trên 35%; năm 2012 với mục tiêu chính sách của Chính phủ vẫn ưu tiên ổn định vĩ mô và kiểm soát lạm phát, do vậy ước tính mức chi ngân sách so với GDP cũng chiếm khoảng 30%. Số liệu chi ngân sách tăng cao trong các năm 2008 - 2011 là để thực hiện một số các chính sách nhằm ngăn chặn suy thoái kinh tế do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới từ năm 2008. Do mức chi tiêu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của GDP nên nhiều đánh giá cho rằng chi tiêu của Chính phủ ngày càng kém hiệu quả so với 10 năm trước.

Chi NSNN trong giai đoạn 2001 - 2012 thực sự trở thành công cụ quan trọng của nhà nước để đạt mục tiêu phát triển kinh tế. Chi tiêu của Chính phủ tăng dần trong các năm và đạt đỉnh cao là năm 2007, với mức tăng là 29,65% so với năm trước đó. Những năm sau đó, tốc độ tăng chi có giảm thấp hơn, song quy mô chi vẫn lớn. Bình quân tốc độ tăng chi 12 năm (2001- 2012) là 19,08% cao hơn so với đó tốc độ tăng GDP theo giá thực tế là 17,29%.

Hình 5. Tốc độ tăng chi NSNN và GDP giai đoạn 2001 - 2013



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính (Số liệu chi NS năm 2013 là số liệu dự toán, tốc độ tăng trưởng năm 2013 là số liệu theo mục tiêu của Chính phủ)

Hình 5 cho thấy mối quan hệ khá mật thiết giữa tăng chi tiêu của Chính phủ và tăng trưởng kinh tế; đồng thời, cũng cho thấy cách thức điều hành chính sách của Chính phủ trong thời gian qua cũng khá linh hoạt, đặc biệt vào những thời kỳ lạm phát cao Chính phủ đã thắt chặt tài khóa để kiểm soát lạm phát.

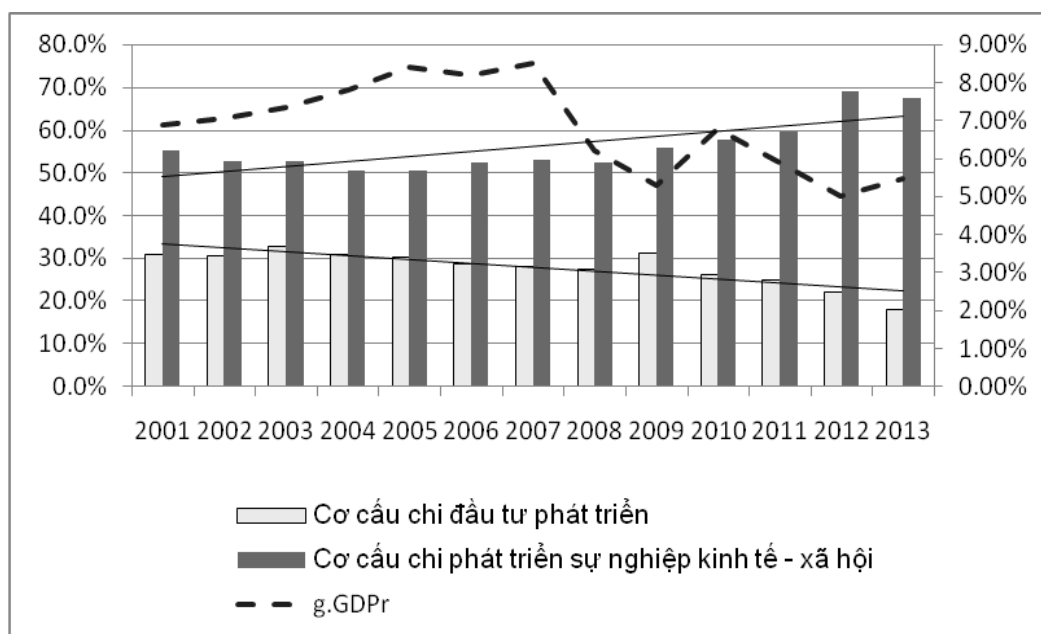
Về cơ cấu chi tiêu NSNN, Hình 6 cho thấy khoản chi lớn nhất trong tổng chi NSNN chính là chi thường xuyên, chi cho bộ máy nhà nước. Điều này có thể được lý giải là do trong 12 năm qua mặc dù có những thời kỳ kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn nhưng thu nhập của dân cư cũng tăng theo và do vậy khu vực hành chính, sự nghiệp liên tục mở rộng phạm vi hoạt động và cung cấp các dịch vụ công cộng. Ngoài ra, trong giai đoạn này, Chính phủ cũng đang triển khai thực hiện chương trình cải cách

tiền lương trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp cho phù hợp với tình hình thực tiễn nên chi thường xuyên luôn giữ tỷ trọng lớn trong chi tiêu NSNN hàng năm. Tỷ trọng chi thường xuyên của NSNN giao động trong khoảng 50,3 - 69% tổng chi tiêu NSNN hàng năm. Bình quân 12 năm (2001 - 2012) chi cho hoạt động của bộ máy ở Việt Nam là 55,37% tổng chi NSNN. Do chiếm tỷ trọng lớn, nên nếu không kiểm soát được mà để cho khoản chi này tiếp tục tăng lên thì đây sẽ là một trong những lý do đẩy thâm hụt NSNN tăng theo.

Khoản chi lớn thứ hai trong tổng chi NSNN là chi cho đầu tư phát triển. Chi đầu tư phát triển có tỷ trọng trong khoảng từ 22,1 đến 32,9% tổng chi NSNN hàng năm. Đặc biệt trong những năm 2001 - 2005 và 2009, khi Chính phủ thực hiện các chính sách kích cầu

đầu tư, kích thích kinh tế để ngăn chặn suy thoái thì chi tiêu NSNN cho đầu tư phát triển đã tăng vọt so với những năm khác.

Hình 6. Cơ cấu chi tiêu NSNN 2001 - 2013 (đơn vị %)



Nguồn: Bộ Tài chính (Số liệu chi NS năm 2013 là số liệu dự toán, tốc độ tăng trưởng năm 2013 là số liệu theo mục tiêu của Chính phủ)

Bình quân chi cho đầu tư phát triển giai đoạn 2001 - 2012 có tỷ trọng là 28,4% tổng chi NSNN. Với mô hình kinh tế hiện nay, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào lao động và tăng vốn đầu tư thì vốn đầu tư phát triển từ NSNN có khả năng sẽ vẫn tăng cao trong những năm tới nếu như Chính phủ vẫn tiếp tục chủ trương đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và như vậy thâm hụt NSNN khó có thể giảm đi.

Chi trả nợ, viện trợ và các khoản chi khác còn lại. Chi khác có tỷ trọng thấp nhất trong khoảng 10 - 20% tổng chi NSNN. Chi khác bao gồm nhiều nội dung khác nhau, song trong đó khoản

lớn thường là chi trả nợ (khoảng 10%) tổng chi NSNN hàng năm.

3. Ưu điểm và hạn chế của CSTK trong điều hành kinh tế vĩ mô

Từ phân tích trên đây, có thể đánh giá một số các thành công của CSTK 2001 - 2012 như sau:

- Hệ thống các chính sách tài khoá (thu - chi NSNN) trong giai đoạn 2001 - 2012 đã không ngừng được hoàn thiện theo hướng đảm bảo tính pháp lý ngày càng được nâng cao. Những văn bản quan trọng như Luật NSNN, các Luật thuế đều được nghiên cứu ban hành và hoàn thiện dưới hình thức văn bản Luật.
- Các chính sách thu - chi NSNN

trong giai đoạn 2001 - 2012 đã liên tục được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu của cải cách nền kinh tế cũng như đổi mới công tác quản lý kinh tế theo hướng thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt nam hiện nay.

- Các chính sách thu - chi NSNN được ban hành đã thực hiện tốt vai trò động viên tốt nguồn thu cho NSNN và thực hiện điều tiết kinh tế vĩ mô. Thể hiện rất rõ là, trong giai đoạn 2001 - 2007, chính sách thu đã động viên được nguồn lực tài chính lớn để đảm bảo nhiệm vụ chi thực hiện được mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh. Còn trong giai đoạn 2008 - 2012, chính sách tài khoá đã trở thành công cụ có hiệu quả trong thực hiện các mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, vượt qua suy thoái và những khó khăn do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới tác động tới. Các điều hành chính sách tài khoá lúc thắt chặt, lúc mở rộng và những chính sách thiết thực hỗ trợ các doanh nghiệp để giải quyết những vấn đề về thiếu vốn, thiếu thị trường, giải quyết công nợ... tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện tích cực những cải cách, đổi mới theo hướng đơn giản hoá các thủ tục hành chính (quy chế một cửa, tự kê khai nộp thuế), đơn giản hoá chính sách quản lý, minh bạch chính sách mở rộng dân chủ tạo điều kiện cho các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh dễ dàng thực hiện, từng bước đáp ứng yêu cầu

công tác quản lý.

- Không ngừng hiện đại hoá công tác quản lý thu - chi, tiết giảm chi phí và thời gian cho các đối tượng được quản lý thực hiện thuận lợi các nghĩa vụ và quyền lợi của mình (đăng ký thuế, kê khai thuế điện tử, tuyên truyền chính sách thuế qua các phương tiện thông tin đại chúng...).

- Chính sách thu - chi NSNN được ban hành, hoàn thiện không ngừng đã đảm bảo và phục vụ tốt cho công tác hợp tác quốc tế về tài chính. Việc bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện không ngừng chính sách thu - chi, quản lý vay, trả nợ nước ngoài... đã thúc đẩy phát triển có hiệu quả các hoạt động hợp tác kinh tế quốc tế, đặc biệt là hoạt động tự do hoá đầu tư và thương mại.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công nói trên, hệ thống các chính sách tài khoá NSNN 2001 - 2012 cũng còn một số các hạn chế là:

- Hệ thống các chính sách thường xuyên có biến động và chưa thật sự ổn định trong trung và dài hạn, vì thế cho nên các doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi chính sách thay đổi.

- Các chính sách chạy theo việc xử lý thực tiễn quá nhiều; tính bền vững thấp và hiệu lực, hiệu quả không cao.

- Chính sách vẫn còn mang đặc thù của việc can thiệp hành chính vào nền kinh tế mà chưa phải hoàn toàn là dựa trên các cơ sở lý thuyết để gián tiếp điều tiết nền kinh tế.

- Kinh tế Việt Nam vẫn chưa là nền kinh tế thị trường hoàn thiện nên cơ chế dẫn truyền chính sách tài khóa chưa hoàn thiện và làm hiệu quả can thiệp chính sách không cao.

Kết luận

CSTK thời gian qua đã góp phần không nhỏ cho việc điều tiết tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Hệ thống chính sách thu chi ngân sách nhà nước không ngừng được hoàn thiện. Quy mô thu chi ngân sách ngày càng tăng nhưng tổng chi luôn lớn hơn tổng thu làm cho thâm hụt ngân sách tăng. Chi NSNN được điều chỉnh theo hướng giảm chi tiêu đầu tư công và tăng chi thường xuyên. Đây là xu hướng điều chỉnh cơ cấu chi nhằm làm tăng hiệu quả đầu tư của nền kinh tế và tạo cơ sở để quá trình tái cơ cấu đầu tư. Tuy nhiên, xu hướng này nếu tiếp tục mở rộng thì sẽ không tốt cho nền kinh tế do tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam vẫn chủ yếu phụ thuộc vào tăng trưởng theo chiều rộng. Tuy nhiên, để CSTK có hiệu quả ngày càng cao trong điều tiết kinh tế vĩ mô thì rất cần phải có một sự minh bạch cao trong thu chi ngân sách và quản lý ngân sách. Chỉ có như vậy, CSTK mới chặt chẽ, hiệu quả và triệt để tiết kiệm như định hướng về thực hiện CSTK nhằm duy trì môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi và ổn định như trong Đề án tổng thể về tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng mà Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết số 01/2001/NQ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001 của Chính phủ.
2. Nghị quyết số 01/2002/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ.
3. Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về một số chủ trương, giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2003.
4. Nghị quyết số 01/2004/NQ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch và ngân sách nhà nước năm 2004.
5. Nghị quyết số 01/2005/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2005.
6. Nghị quyết số 02/2008/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2008.
7. Nghị quyết số 01/2009/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2009.
8. Nghị quyết số 03/2009/NQ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2010.
9. Niên Giám thống kê, Trang thông tin điện tử Tổng cục thống kê.
10. Niên Giám Tài chính, Trang thông tin điện tử Bộ tài chính.

